

Số: 36 /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về việc cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 19/6/2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp Tiến Thắng tại văn bản số 58/CV-TT ngày 07/10/2026 về việc giải trình, chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tiến Thắng – Giai đoạn 1” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp Tiến Thắng, địa chỉ trụ sở chính: Khối nhà số 6 (S6.1+S6.2) Vinhomes Symphony, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tiến Thắng – Giai đoạn 1 tại xã Tiến Thắng, Thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tiến Thắng – Giai đoạn 1

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Tiến Thắng, TP Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp: 0111292982, đăng ký lần đầu ngày 25/11/2025, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 22/9/2026, nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 2898/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08/06/2026.

1.4. Mã số thuế: 0111292982.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp công nghệ cao và hướng tới các tiêu chí khu công nghiệp sinh thái; các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư vào khu công nghiệp theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và Quyết định số 23/2026/QĐ-TTg ngày 15/5/2026 của Thủ tướng chính phủ ban hành danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, bao gồm:

STT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành
1	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học	
1.1	Sản xuất linh kiện điện tử	C261
1.2	Sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	C262
1.3	Sản xuất thiết bị truyền thông	C263
1.4	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	C264
1.5	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển, sản xuất đồng hồ	C2651, C2652
1.6	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	C266
1.7	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	C267
1.8	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	C268
2	Sản xuất thiết bị điện	
2.1	Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn	C27310, C2731, C2732
2.2	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	C274
2.3	Sản xuất đồ điện dân dụng	C275
2.4	Sản xuất thiết bị điện khác	C279
2.5	Sản xuất máy thông dụng	C281
2.6	Sản xuất máy chuyên dụng	C282
2.7	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
3	Sản xuất phương tiện vận tải khác	
3.1	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện, toa xe và phương tiện, thiết bị chuyên dùng trên đường ray	C302

3.2	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu	C3091, C3092, C3099
4	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	
4.1	Sản xuất nhạc cụ	C322
4.2	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	C323
4.3	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	C324
4.4	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	C325
5	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	
5.1	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn	C3311, C3312, C3313, C314, C3314, C3319
5.2	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	C332
6	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (Trừ máy móc, thiết bị)	
6.1	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi	C2511, C2512, C2513
6.2	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại	C2591, C2593, C2599
7	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	
7.1	Sản xuất máy thông dụng	C281 (Trừ C2815)
7.2	Sản xuất máy chuyên dụng	C2821, C2822, C2825, C2826, C28291
8	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	
8.1	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C291
8.2	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	C292
8.3	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	C293
9	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	
9.1	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C210
10	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	
10.1	Sản xuất sản phẩm từ plastic	C222
11	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	
11.1	Sản xuất mỹ phẩm, nước hoa, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	C2023
12	Công nghiệp chế biến, chế tạo	
12.1	Chế biến và bảo quản rau quả	C103

12.2	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	C105
12.3	Sản xuất thực phẩm khác	C107 (Trừ C1072)
13	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	
13.1	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	C1512
13.2	Sản xuất giày, dép	C1520
14	In, sao chép bản ghi các loại	
14.1	In ấn và dịch vụ liên quan đến in	C181
14.2	Sao chép bản ghi các loại	C182
15	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	
15.1	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	C3512, C3513
15.2	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	C353
16	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E360
17	Thoát nước và xử lý nước thải	E37002
18	Thu gom rác thải không độc hại	E3811
19	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	H4933
20	Kho bãi, lưu giữ hàng hóa và dịch vụ hỗ trợ vận tải, logistics	H521, H5224, H5225, H5229, H523
21	Bưu chính, chuyển phát	H531, H532
22	Hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và dịch vụ thông tin	K639
23	Kinh doanh bất động sản; kết cấu hạ tầng KCN, nhà xưởng và nhà kho cho thuê	M681
24	Hoạt động trụ sở văn phòng và tư vấn quản lý	N701, N702
25	Kiến trúc, tư vấn kỹ thuật; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	N711, N712
26	Thiết kế chuyên dụng; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; ương tạo và đổi mới sáng tạo	N741, N749
27	Cho thuê máy móc, thiết bị và tài sản vô hình phi tài chính	O773, O774
28	Giới thiệu việc làm và cung ứng nguồn nhân lực	O781, O782
29	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp, vệ sinh và cảnh quan	O811, O812, O813
30	Hành chính, hỗ trợ văn phòng, xúc tiến thương mại và dịch vụ hỗ trợ kinh doanh	O821, O823, O8292, O8299

31	Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình, ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	T95
32	Nghiên cứu và sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử thuộc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo pháp luật về công nghệ cao	-
33	Ươm tạo công nghệ, doanh nghiệp, công nghệ thông tin	-

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Tổng mức đầu tư: 4.455.624.000.000 VNĐ (*Bốn nghìn bốn trăm năm mươi lăm tỷ, sáu trăm hai mươi tư triệu đồng*).

- Diện tích đất sử dụng: 230,03 ha (Giai đoạn 1).

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 9.000 m³/ngày đêm (gồm 03 module, công suất 3.000 m³/ngày đêm/module có quy trình công nghệ xử lý nước thải giống nhau), quy trình cụ thể của một module như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Bể gom (dùng chung cho 03 Module) → Bể tách cát, tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể ôxy hóa → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian 1 → Bể thiếu khí (02 bể) → Bể hiếu khí (02 bể) → Bể lắng sinh học (02 bể) → Bể trung gian 2 → Bể khử trùng → Mương quan (dùng chung cho 03 Module) → Kênh Tam Bảo.

- Tại khu vực Hệ thống xử lý nước thải tập trung có:

+ 03 bể chứa bùn dung tích 196,19 m³/bể; 3 bể nén bùn dung tích 166,38 m³/bể; 02 máy ép bùn kiểu băng tải, công suất 0,5-2m³/h; 02 kho chứa bùn diện tích 30 m²).

+ 03 hệ thống xử lý mùi, khí thải có công suất 2.100 m³/h đối với module 1 và 1.700 m³/h đối với module 2 và 3.

+ 01 hồ sơ cố dung tích 9000 m³.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*); Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm I (*theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường, Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026*).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp Tiên Thắng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp Tiên Thắng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, cơ quan chức năng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để được hướng dẫn.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **12 tháng** kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Tiên Thắng và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Trương Việt Dũng (để b/c);
- Văn phòng UBND TP
- Trưởng ban
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội (để ph/h);
- UBND xã Tiên Thắng
- TTPVHCC (Chi nhánh 1) (để trả kết quả);
- Phòng CS&TT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Các phòng: HTĐT, QLDN;
- Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp Tiên Thắng;
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Đinh Trần Quân

Phụ lục 01**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *34* /GPMT-CNCCN ngày...*08*... tháng *10*... năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà điều hành Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà điều hành của Khu công nghiệp.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm đặt tại khu vực xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ 03 hệ thống xử lý khí thải tại khu vực xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ 02 máy ép bùn tại khu vực xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu đất dịch vụ công nghiệp.
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu đất an ninh.
- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ hoạt động của các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Tam Bảo thuộc xã Tiến Thắng, thành phố Hà Nội.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả thải: Xã Tiến Thắng, thành phố Hà Nội.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X(m) = 2\ 347\ 186$; $Y(m) = 570\ 749$ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiếu 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $9.000\ m^3/\text{ngày đêm}$.

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

- Nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $9.000\ m^3/\text{ngày đêm}$ tự chảy qua mương quan trắc, sau đó theo đường ống HDPE D500 xả ra kênh Tam Bảo, sau đó chảy ra sông Cà Lồ.

- Hình thức xả thải: Xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ/ngày).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Bảng 1, Cột A, Lưu lượng xả thải ($F > 2000$) và Bảng 2, Cột A), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng (đầu vào, đầu ra)	m ³ /ngày	-	3 tháng/lần	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	6 – 9		
3	Nhiệt độ	°C	≤ 40		
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	≤ 60		
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 30		
6	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	≤ 5,0		
7	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20 °C)	mg/L	≤ 30	3 tháng/lần	Không áp dụng
8	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤ 20		
9	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	≤ 4		
10	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	≤ 3000		
11	Độ màu	Pt/Co	≤ 50		
12	Asen (As)	mg/L	≤ 0,05		
13	Thủy ngân (Hg)	mg/L	≤ 0,001		
14	Chì (Pb)	mg/L	≤ 0,1		
15	Cadmi (Cd)	mg/L	≤ 0,02		
16	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	≤ 0,1		
17	Tổng Crom (Cr)	mg/L	≤ 0,5		
18	Đồng (Cu)	mg/L	≤ 1,0		
19	Kẽm (Zn)	mg/L	≤ 1,0		
20	Niken (Ni)	mg/L	≤ 0,1		
21	Mangan (Mn)	mg/L	≤ 2,0		
22	Sắt (Fe)	mg/L	≤ 2,0		
23	Bari (Ba)	mg/L	≤ 1,0		
24	Antimon (Sb)	mg/L	≤ 0,02		

25	Thiếc (Sn)	mg/L	$\leq 0,5$		
26	Selen (Se)	mg/L	$\leq 0,1$		
27	Xianua (CN ⁻)	mg/L	$\leq 0,2$		
28	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	mg/L	$\leq 0,1$		
29	Tổng Phenol	mg/L	$\leq 1,0$		
30	Dầu mỡ khoáng	mg/L	$\leq 1,0$		
31	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	$\leq 5,0$		
32	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	$\leq 0,2$		
33	Florua (F ⁻)	mg/L	$\leq 3,0$		
34	Clorua (Cl ⁻) (không áp dụng khi xả thải vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/L	≤ 500		
35	Clo dư	mg/L	$\leq 1,0$		
36	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	$\leq 3,0$		
37	Pentachlorophenol (C ₆ Cl ₅ OH)	mg/L	$\leq 0,001$		
38	Trichloroethylene (CH-CCl ₃)	mg/L	$\leq 0,06$		
39	Tetrachloroethylene (C ₂ Cl ₄)	mg/L	$\leq 0,04$		
40	Benzene (C ₆ H ₆)	mg/L	$\leq 0,01$		
41	Methylene chloride (Dichloromethane - CH ₂ Cl ₂)	mg/L	$\leq 0,02$		
42	Carbon tetrachloride (CCl ₄)	mg/L	$\leq 0,004$		
43	1,1-dichloroethylene (CH ₂ CCl ₂)	mg/L	$\leq 0,05$		
44	1,2-dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	mg/L	$\leq 0,03$		
45	Chloroform (CHCl ₃)	mg/L	$\leq 0,3$		
46	1,4-Dioxane (C ₄ H ₈ O ₂)	mg/L	$\leq 0,05$		
47	Diethylhexylphthalate (DEHP) (C ₆ H ₄ (CO ₂ C ₈ H ₁₇) ₂)	mg/L	$\leq 0,02$		

48	Vinyl chloride (CH ₂ =CHCl)	mg/L	≤ 0,01		
49	Acrylonitrile (CH ₂ CHCN)	mg/L	≤ 0,01		
50	Bromoform (CHBr ₃)	mg/L	≤ 0,1		
51	Naphthalene (C ₁₀ H ₈)	mg/L	≤ 0,05		
52	Formaldehyde (HCHO)	mg/L	≤ 1,0		
53	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)	mg/L	≤ 0,03		
54	Toluene (C ₆ H ₅ -CH ₃)	mg/L	≤ 0,7		
55	Xylene (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)	mg/L	≤ 0,5		
56	Perchlorate (ClO ₄ ⁻)	mg/L	≤ 0,03		
57	Acrylamide (CH ₂ =CH- CONH ₂)	mg/L	≤ 0,015		
58	Styrene (C ₆ H ₅ CH=CH ₂)	mg/L	≤ 0,02		
59	Bis (2-ethylhexyl) adipate ((CH ₂ CH ₂ CO ₂ C ₈ H ₁₇) ₂)	mg/L	≤ 0,2		
60	Sunfit (tính theo SO ₃ ²⁻)	mg/L	≤ 5,0		
61	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, tính theo các cấu tử: Aldrin, Lindane, Dieldrin, Tổng DDT (bao gồm: DDT, DDD, DDE), Heptachlor & Heptachlor epoxide	mg/L	≤ 0,05	1 năm/lần	Không áp dụng
62	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ, tính theo các cấu tử: Dimethoate, Diazinone, Ethyl- parathion, Monocrotophos, Methamidophos, Phosphamidon, Trichlorfon, Disulfoton, Phorate, Methyl-Parathion	mg/L	≤ 0,3		

63	PCB (Polychlorinated biphenyls), tính theo các cấu tử: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180	mg/L	$\leq 0,003$		
64	Dioxin/Furan	pgTEQ/L	≤ 10		
65	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/L	$\leq 7,5$		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về Hệ thống xử lý nước thải (XLNT) tập trung:

Hệ thống thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải đi theo tuyến cống chính dọc theo trục đường trung tâm để đưa về Hệ thống XLNT tập trung cụ thể như sau:

- Nguồn số 01, 02: được thu gom theo đường ống D110 về các bể tự hoại để xử lý sơ bộ, sau đó được thu gom bằng các đường ống HDPE từ D300 đến D600 về hệ thống XLNT tập trung để xử lý.

- Nguồn số 03, 04, 05: được thu gom theo đường ống D110 về Hệ thống XLNT tập trung để xử lý.

- Nguồn số 06, 07: được thu gom theo đường ống D110 và xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của KCN, sau đó được thu gom bằng các đường ống HDPE từ D300 đến D600 và trạm bơm chuyển bậc (TB2, TB4) về hệ thống XLNT tập trung để xử lý.

- Nguồn số 08: sau khi được xử lý sơ bộ tại cơ sở đầu tư thứ cấp đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của KCN được dẫn theo hệ thống thu gom nước thải của KCN bằng các đường ống HDPE D300 đến D600 và trạm bơm chuyển bậc (TB2, TB3, TB4, TB6) về về hệ thống XLNT tập trung để xử lý.

Nước thải sau xử lý tại Hệ thống XLNT tập trung sẽ theo đường ống HDPE D500 tự chảy vào mương quan trắc, sau đó được dẫn theo hệ thống ống D500 dài khoảng 1.072m đi ngầm xả ra nguồn tiếp nhận là Kênh Tam Bảo qua 1 cửa xả, sau đó thoát ra sông Cà Lồ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 9.000 m³/ngày đêm (gồm 03 module, công suất 3.000 m³/ngày đêm/module có quy trình công nghệ xử lý giống nhau), quy trình cụ thể của một module như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Bể gom (dùng chung cho 03 Module) → Bể tách cát, tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể ôxy hóa → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian 1 → Bể thiếu khí (02 bể) → Bể hiếu khí (02 bể) → Bể lắng sinh học (02 bể) → Bể trung gian 2 → Bể khử trùng → Mương quan (dùng chung cho 03 Module) → Kênh Tam Bảo.

Tại khu vực Hệ thống xử lý nước thải tập trung có:

+ 03 bể chứa bùn dung tích 196,19 m³/bể; 3 bể nén bùn dung tích 166,38 m³/bể; 02

máy ép bùn kiểu băng tải, công suất 0,5-2m³/h; 02 kho chứa bùn diện tích 30 m².

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl 10%; NaOH 98%; H₂SO₄ 98%; H₂O₂, Methanol 99%; PAC 31%; A-polymer; C-Polymer (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống
- Vị trí: Mương quan trắc, trước khi xả ra môi trường.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, NH₄⁺.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.
- Camera theo dõi: 02 bộ (tại vị trí bên trong nhà Hệ thống và bên ngoài nhà Hệ thống tại vị trí cửa xả của Hệ thống xử lý nước thải).

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội theo quy định.

Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được lắp đặt trước khi vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- Xây dựng 01 hồ sự cố 9.000m³, kè bê tông cốt thép, đáy được lót bạt HDPE chống thấm, xung quanh hồ xây tường chắn cao hơn mặt đất để ngăn nước mưa chảy tràn vào hồ và bố trí lan can bảo vệ xung quanh.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải, từ đó phát hiện, ngăn ngừa sự cố xảy ra.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho Hệ thống XLNT tập trung như máy thổi khí, máy bơm, bơm định lượng. Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của Hệ thống XLNT tập trung.

1.4.2. Quy trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp nước thải đầu vào Hệ thống XLNT vượt quá tiêu chuẩn tiếp nhận, nước thải trong bể gom sẽ không được bơm vào cụm bể xử lý chính mà bơm vào hồ sự cố để chứa tạm. Đồng thời có biện pháp kiểm tra, xác định đơn vị thứ cấp xả nước thải vượt tiêu chuẩn đầu nối để lập tức yêu cầu các cơ sở này đóng cửa xả nước thải, tiến hành khắc phục sự cố trước khi đầu nối lại vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp. Khi nước thải đầu vào đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của Hệ thống XLNT tập trung thì vận hành lại Hệ thống XLNT bình thường, chuyển lượng nước thải chứa trong hồ sự cố về Hệ thống XLNT tập trung để xử lý dần.

- Trường hợp nước thải sau xử lý của Hệ thống XLNT tập trung vượt quy chuẩn cho phép, lập tức đóng van xả nước thải ra nguồn tiếp nhận, dẫn toàn bộ nước thải sau bể khử trùng về hồ sự cố. Lấy mẫu phân tích, xác định nguyên nhân và module xử lý nước thải bị sự cố; cô lập module xử lý nước thải bị sự cố và cân chỉnh lại lượng hóa chất sử dụng hoặc khắc phục sự cố vi sinh và các sự cố thiết bị (nếu có) tại module xử lý nước thải bị sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ hồ sự cố được bơm về bể điều hòa của Hệ thống XLNT

tập trung để xử lý (với lưu lượng và thời điểm thích hợp), đảm bảo nước thải đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

- Trường hợp Hệ thống XLNT tập trung gặp sự cố lớn không thể vận hành, bơm nước thải đầu vào ra hồ sự cố để lưu chứa tạm thời. Đồng thời, thông báo tới các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghệ số hạn chế tối đa lượng nước thải đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp. Sau khi khắc phục xong sự cố, bơm nước thải từ hồ sự cố về Hệ thống XLNT tập trung để xử lý.

- Trường hợp thiết bị của Hệ thống XLNT tập trung bị hư hỏng, bơm nước thải đầu vào ra hồ sự cố để lưu chứa tạm thời. Nhanh chóng huy động lực lượng để thay thế thiết bị dự phòng. Sau khi thay thế xong, vận hành hệ thống lại bình thường; nước thải được bơm dần từ hồ sự cố về bể điều hòa để tiếp tục quy trình xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép.

- Sử dụng máy phát điện dự phòng trong trường hợp Hệ thống XLNT tập trung bị mất điện.

- Niêm yết quy trình vận hành Hệ thống XLNT tập trung. Xây dựng quy trình và chuẩn bị sẵn sàng ứng phó trong tình trạng khẩn cấp. Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành Hệ thống XLNT tập trung. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của Hệ thống XLNT tập trung để có biện pháp ứng phó sự cố.

- Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành về môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhận.

- Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào từ các doanh nghiệp thứ cấp: Thường xuyên kiểm tra việc xả nước thải của các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghiệp thông qua các hồ ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của các doanh nghiệp; lập danh sách các doanh nghiệp thứ cấp có nguy cơ gây ô nhiễm, định kỳ lấy mẫu kiểm tra nước thải các doanh nghiệp này.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	-	6 – 9
2	Nhiệt độ	°C	≤ 40
3	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20 °C)	mg/L	≤ 300
4	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/L	≤ 400
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 200
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤ 40
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	≤ 10
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	≤ 10.000
9	Độ màu	Pt/Co	≤ 50
10	Asen (As)	mg/L	≤ 0,05
11	Thủy ngân (Hg)	mg/L	≤ 0,001
12	Chì (Pb)	mg/L	≤ 0,1

13	Cadmi (Cd)	mg/L	$\leq 0,02$
14	Crom VI (Cr^{6+})	mg/L	$\leq 0,1$
15	Tổng Crom (Cr)	mg/L	$\leq 0,5$
16	Đồng (Cu)	mg/L	$\leq 1,0$
17	Kẽm (Zn)	mg/L	$\leq 1,0$
18	Niken (Ni)	mg/L	$\leq 0,1$
19	Mangan (Mn)	mg/L	$\leq 2,0$
20	Sắt (Fe)	mg/L	$\leq 2,0$
21	Bari (Ba)	mg/L	$\leq 1,0$
22	Antimon (Sb)	mg/L	$\leq 0,02$
23	Thiếc (Sn)	mg/L	$\leq 0,5$
24	Selen (Se)	mg/L	$\leq 0,1$
25	Xianua (CN^-)	mg/L	$\leq 0,2$
26	Amoni (N-NH_4^+), tính theo N	mg/L	≤ 15
27	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/L	$\leq 0,1$
28	Tổng Phenol	mg/L	$\leq 1,0$
29	Dầu mỡ khoáng	mg/L	$\leq 5,0$
30	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	$\leq 20,0$
31	Sunfua (S^{2-})	mg/L	$\leq 0,2$
32	Florua (F^-)	mg/L	$\leq 3,0$
33	Clorua (Cl^-) (không áp dụng khi xả thải vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/L	≤ 500
34	Clo dư	mg/L	$\leq 1,0$
35	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	$\leq 3,0$
36	Pentachlorophenol ($\text{C}_6\text{Cl}_5\text{OH}$)	mg/L	$\leq 0,001$
37	Trichloroethylene (CH-CCl_3)	mg/L	$\leq 0,06$
38	Tetrachloroethylene (C_2Cl_4)	mg/L	$\leq 0,04$
39	Benzene (C_6H_6)	mg/L	$\leq 0,01$
40	Methylene chloride (Dichloromethane - CH_2Cl_2)	mg/L	$\leq 0,02$
41	Carbon tetrachloride (CCl_4)	mg/L	$\leq 0,004$
42	1,1-dichloroethylene (CH_2CCl_2)	mg/L	$\leq 0,05$
43	1,2-dichloroethane ($\text{C}_2\text{H}_4\text{Cl}_2$)	mg/L	$\leq 0,03$
44	Chloroform (CHCl_3)	mg/L	$\leq 0,3$
45	1,4-Dioxane ($\text{C}_4\text{H}_8\text{O}_2$)	mg/L	$\leq 0,05$

46	Diethylhexylphthalate (DEHP) (C ₆ H ₄ (CO ₂ C ₈ H ₁₇) ₂)	mg/L	≤ 0,02
47	Vinyl chloride (CH ₂ =CHCl)	mg/L	≤ 0,01
48	Acrylonitrile (CH ₂ CHCN)	mg/L	≤ 0,01
49	Bromoform (CHBr ₃)	mg/L	≤ 0,01
50	Naphthalene (C ₁₀ H ₈)	mg/L	≤ 0,05
51	Formaldehyde (HCHO)	mg/L	≤ 1,0
52	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)	mg/L	≤ 0,03
53	Toluene (C ₆ H ₅ -CH ₃)	mg/L	≤ 0,7
54	Xylene (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)	mg/L	≤ 0,5
55	Perchlorate (ClO ₄ ⁻)	mg/L	≤ 0,03
56	Acrylamide (CH ₂ =CH-CONH ₂)	mg/L	≤ 0,015
57	Styrene (C ₆ H ₅ CH=CH ₂)	mg/L	≤ 0,02
58	Bis (2-ethylhexyl) adipate ((CH ₂ CH ₂ CO ₂ C ₈ H ₁₇) ₂)	mg/L	≤ 0,2
59	Sunfit (tính theo SO ₃ ²⁻)	mg/L	≤ 5,0
60	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, tính theo các cấu tử: Aldrin, Lindane, Dieldrin, Tổng DDT (bao gồm: DDT, DDD, DDE), Heptachlor & Heptachlor epoxide	mg/L	≤ 0,05
61	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ, tính theo các cấu tử: Dimethoate, Diazinone, Ethyl-parathion, Monocrotophos, Methamidophos, Phosphamidon, Trichlorfon, Disulfoton, Phorate, Methyl-Parathion	mg/L	≤ 0,3
62	PCB (Polychlorinated biphenyls), tính theo các cấu tử: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180	mg/L	≤ 0,003
63	Dioxin/Furan	pgTEQ/L	≤ 10
64	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/L	≤ 7,5

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm từng module.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: 03 Module (công suất 3.000 m³/ngày đêm/ module).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: Tại bể thu gom nước thải đầu vào của từng module.
- Vị trí lấy mẫu đầu ra: Tại cửa xả nước thải ra kênh Tam Bảo.

2.2.2. Thông số và giá trị giới hạn cho phép của các thông số:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các thông số trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của từng Module theo giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và khoản 1 Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của từng module) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra của từng module trong thời gian ít nhất là 07 ngày liên tiếp) sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của KCN, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các thông số tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa của KCN riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý của KCN. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa của KCN phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải sau xử lý của KCN phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt.

3.4. Thỏa thuận thống nhất với các nhà đầu tư thứ cấp trong KCN về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống XLNT tập trung của KCN.

3.5. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi:

- Không xâm phạm, chiếm dụng đất hành lang bảo vệ của kênh mương thủy lợi. Khi tiến hành các hoạt động xả thải phải bảo đảm an toàn cho công trình thủy lợi.

- Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định; cung cấp đầy đủ, trung thực các dữ liệu, thông tin về các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

- Chịu trách nhiệm ký kết và thực hiện hợp đồng với đơn vị quản lý công trình thủy lợi và chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định. Trường hợp việc xả nước thải sau xử lý gây ảnh hưởng xấu tới chất lượng của công trình thủy lợi, Công ty phải phối hợp chặt chẽ với đơn vị quản lý công trình thủy lợi để giải quyết theo hợp đồng đã ký kết và quy định của pháp luật.

3.6. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TTBTNMT.

3.7. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải để theo dõi, giám sát.

3.8. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành các công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và khoản 3, 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

3.9. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp Hà Nội trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.10. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 02**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 36 /GPMT-CNCCN ngày..08 tháng..10 năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ bể gom, bể tách cát, dầu mỡ, bể điều hòa, bể chứa bùn, bể nén bùn tại Module số 01 của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ bể gom, bể tách cát, dầu mỡ, bể điều hòa, bể chứa bùn, bể nén bùn tại Module số 02 của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ bể gom, bể tách cát, dầu mỡ, bể điều hòa, bể chứa bùn, bể nén bùn tại Module số 03 của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 01, Tọa độ xả thải: $X(m) = 2\ 347\ 115$; $Y(m) = 570\ 722$.
- Dòng khí thải số 02: Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 02, Tọa độ xả thải: $X(m) = 2\ 347\ 115$; $Y(m) = 570\ 723$.
- Dòng khí thải số 03: Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 03, Tọa độ xả thải: $X(m) = 2\ 347\ 115$; $Y(m) = 570\ 724$.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiều 3°)

Tất cả các vị trí xả khí thải của các dòng khí thải đều nằm trong khuôn viên của KCN Tiến Thắng, xã tiến Thắng, thành phố Hà Nội.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (theo đề nghị và cam kết của chủ cơ sở):

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $2.100\ m^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $1.700\ m^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $1.700\ m^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí (áp dụng đối với 03 dòng khí thải) phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	$m^3/\text{giờ}$	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Amoniac (NH_3)	mg/Nm^3	≤ 20		
3	Hydro sunfua (H_2S)	mg/Nm^3	≤ 7		
4	Metyl mercaptan (CH_3SH)	mg/Nm^3	≤ 12		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Mùi, khí thải phát sinh từ bể gom, bể tách cát, dầu mỡ, bể điều hòa, bể chứa bùn, bể nén bùn của Module số 01 → hòng hút, chụp hút, đường ống thu gom khí thải → quạt hút → Hệ thống xử lý khí thải số 01 → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 02: Mùi, khí thải phát sinh từ bể gom, bể tách cát, dầu mỡ, bể điều hòa, bể chứa bùn, bể nén bùn của Module số 02 → Hòng hút, chụp hút, đường ống thu gom khí thải → Quạt hút → Hệ thống xử lý khí thải số 02 → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 03: Mùi, khí thải phát sinh từ bể gom, bể tách cát, dầu mỡ, bể điều hòa, bể chứa bùn, bể nén bùn của Module số 03 → Hòng hút, chụp hút, đường ống thu gom khí thải → Quạt hút → Hệ thống xử lý khí thải số 03 → Ống thoát khí → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải: 03 Hệ thống xử lý khí thải có quy trình giống nhau, cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp hấp thụ bằng màng sinh học → Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

Hệ thống xử lý số 01: Công suất 2.100 m³/giờ.

Hệ thống xử lý số 02: Công suất 1.700 m³/giờ.

Hệ thống xử lý số 03: Công suất 1.700 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, màng sinh học.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Định kỳ kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng và dự phòng thiết bị thay thế cho công trình xử lý khí thải; vận hành công trình xử lý khí thải theo đúng quy trình hoặc hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Niêm yết bản tóm tắt quy trình vận hành công trình xử lý khí thải tại khu vực xây dựng, lắp đặt công trình để cán bộ kỹ thuật thực hiện vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Bố trí cán bộ kỹ thuật nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Trường hợp công trình xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, khẩn trương tìm nguyên nhân để sửa chữa, khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm từng Hệ thống.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý số 01: Công suất 2.100 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý số 01: Công suất 1.700 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý số 01: Công suất 1.700 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải của từng Hệ thống xử lý, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

2.2.2. Thông số và giá trị giới hạn cho phép của các thông số:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các thông số đối với khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và khoản 1 Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả ra ngoài môi trường) trong thời gian ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện) không có hệ thống xử lý khí thải, tuy nhiên nhiên liệu sử dụng phải là nhiên liệu sạch, đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và khoản 3,4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp trước 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.6. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sản công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.7. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 03
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 34 /GPMT-CNCCN ngày...08 tháng 10 năm 2026
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải tập trung
- Nguồn số 02: Máy phát điện dự phòng của hệ thống xử lý nước thải tập trung

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BNNT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến trước 18 giờ)	Tối (18 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (22 giờ đến trước 6 giờ)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BNNT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 04
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 36 /GPMT-CNCCN ngày...08. tháng 10 năm 2026
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	20
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	25
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện	16 01 13	10
4	Hoá chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loài gây hại thải, tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng không có gốc halogen hữu cơ	14 01 04	1,5
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa đảm bảo rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	25
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (vỏ đựng hoá chất bảo vệ thực vật)	18 01 03	30
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại: giẻ lau thải, bông lọc thải	18 02 01	25
8	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm (hóa chất hiệu chuẩn các thiết bị quan trắc tự động liên tục) thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	85
	Tổng cộng		221,5

1.2. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	262.800

1.3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy loại từ văn phòng, thùng carton	250
2	Hộp mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo)	20
3	Bùn thải phát sinh từ quá trình nạo vét hệ thống thoát nước mưa	194.400

4	Bùn thải phát sinh từ hoạt động hút bùn bể tự hoại	128.208
5	Chất thải rắn từ hoạt động chăm sóc cây xanh, thảm cỏ (cành cây, lá cây, cỏ,...)	6.270
	Tổng cộng	329.148

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 641 tấn/năm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa HDPE dung tích 60 - 120 lít/thùng có nắp đậy
 - Kho lưu giữ chất thải nguy hại: 01 kho lưu giữ với diện tích 9,45 m² tại khuôn viên của Hệ thống XLNT; có tường bao, mái che, nền cứng, có rãnh và hố thu chống tràn chất thải nguy hại dạng lỏng, có cửa ra vào, biển báo.

Kho lưu giữ chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; vật liệu hấp thụ (cát khô, mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp có kiểm soát

- Số lượng:

+ 03 bể chứa bùn có dung tích chứa 196,19 m³/bể và 03 bể nén bùn có dung tích 166,38 m³/bể.

+ 02 kho lưu chứa bùn thải diện tích 30m². Kho chứa bùn có tường bao xây gạch, sàn bê tông có lớp chống thấm, có mái che, có rãnh thu nước chảy tràn.

- Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Khu vực lưu chứa: Bố trí khu vực có diện tích 10 m² đặt cạnh kho CTNH có tường bao, mái che, nền cứng, cửa ra vào, biển báo.

- Bùn cặn từ hệ thống thoát nước mưa, Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt ký hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển, xử lý; không lưu giữ tại kho.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy đặt tại các tuyến đường, khu nhà điều hành, tiện ích công cộng, Hệ thống xử lý nước thải.

- Khu vực lưu chứa: không bố trí khu lưu chứa, ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý hàng ngày.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-

BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.
2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
3. Định kỳ kiểm tra các thiết bị, máy móc của Hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của Hệ thống xử lý nước thải; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.
4. Khi xảy ra sự cố, tạm dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.
5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 05**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 36 /GPMT-CNCCN ngày 08. tháng 10 năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

2. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm quy định tại khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất, công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghệ nghiệp theo quy định của pháp luật.

6. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, doanh nghiệp thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong Khu công nghiệp phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của Khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

7. Khẩn trương rà soát, hoàn thiện cơ sở pháp lý để chuyển đổi sang mô hình KCN công nghệ cao, đáp ứng các tiêu chí sinh thái theo Chấp thuận chủ trương đầu tư được cơ quan có thẩm quyền cấp.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo các quy định hiện hành./.